TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1112**/2020/KDTM-PT
Ngày: 21/12/2020
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hồ Thị Kim Oanh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 566/DSPT ngày 02 tháng 11 năm 2017 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5831/2020/QĐXX-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đ; Địa chỉ: đường N, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng L. Địa chỉ: đường D, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2019) (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH MTV Tổng công ty T; Địa chỉ: đường A, Phường O, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Bá Đ; Địa chỉ: đường Q, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 333/UQ-TS lập ngày 24/03/2020) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP V; Địa chỉ: đường H, phường H, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đặng Thị Ngọc T, sinh năm 1991, địa chỉ: đường D, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 140/2017/EIB/UQ-TGĐ ngày 12/9/2017) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các bản tự khai của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ có người đại diện hợp pháp là ông L trình bày:

Từ ngày 19/7/1995 đến tháng 12/1996 Công ty thương mại và du lịch N (nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T, gọi tắt là Công ty T) đã ký tổng cộng 06 hợp đồng gửi phân bón ngoại nhập thế chấp cho Ngân hàng V vào kho của Chi nhánh Công ty S Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Công ty S). Trong 06 hợp đồng gửi phân bón ngoại nhập thì Công ty S đã xuất hết hàng cho Công ty T, riêng hợp đồng số 54/HĐKT/EIB/TDĐT/96 ngày 29/4/1996 gửi 20.133 tấn phân DAP Công ty T không giao cho Công ty S nhưng lại lập phiếu nhập hàng khống với nội dung nhập 20.133 tấn phân DAP.

Ngày 16/7/1996, căn cứ thông báo số 1119/ĐMDN ngày 13/3/1996 của Chính phủ và Quyết định số 502/QĐQP của Bộ Quốc Phòng, thành lập Công ty T trên cơ sở sáp nhập Công ty N, Công ty T sẽ tiếp tục kế thừa và phát triển những gì mà Công ty N đã làm trước đó.

Do đó, ngày 15/8/1996 Công ty T đã ký lại hợp đồng thuê kho thế chấp hàng cho Ngân hàng V, hợp đồng số 89/HĐTK/EIB/96 thay hợp đồng số 54/HĐKT/EIB/TDĐT/96 cũng với số lượng 20.133 tấn phân DAP.

Từ ngày 05/8/1998 đến ngày 09/6/2000 Công ty T đã có văn bản đề nghị Ngân hàng V ra lệnh giải chấp phân DAP Mỹ tại kho Công ty S theo hợp đồng số 54, tổng cộng là 6.449,5 tấn phân DAP.

Do ký khống phiếu nhập hàng và dựng khống các bản kiểm kê tồn kho hằng tháng của Công ty T và Ngân hàng V nên cán bộ của Công ty S căn cứ theo lệnh giải chấp của Ngân hàng V xuất hàng cho Công ty T.

Qua tổng kiểm kê các kho hàng do nhận thấy có sự thiếu hụt lượng phân bón lớn nên Công ty S đã cho đối chiếu sổ sách và phát hiện hợp đồng số 54 mà Công ty T đã ký với Công ty S, Công ty T không giao phân cho Công ty S mà giao cho Công ty K tổng cộng 13.394,85 tấn phân DAP.

Trong số 13.394,85 tấn phân Công ty TNHH V đã bán cho Công ty TNHH K 5.000 tấn. Số lượng phân còn lại Công ty K chuyển cất dấu ở đâu không rõ, sau đó, Công ty S mới phát hiện Công ty K đã thuê kho của Công ty G Quận B để chứa một phần lô hàng nói trên. Ngày 30/11/1996 Công ty T đã có Công văn số 596/CVTS gửi Ngân hàng V đề nghị cho chuyển số phân Công ty K dấu ở kho G (Quận B) về kho Công ty S, và Công ty S đã thu hồi được 1.506,6 tấn.

Như vậy, theo Hợp đồng số 54/HĐKT/EIB/TDDT/96 ngày 29/4/1996 thì công ty T không nhập vào kho của Công ty S 20.133 tấn phân DAP mà thực tế lượng phân này Công ty T giao trực tiếp cho Công ty K, nhưng lại có văn bản đề nghị Ngân hàng V giải chấp 6.449,5 tấn phân DAP tại kho của Công ty S.

Ngày 18/10/2004, Công ty S có công văn số 06/10/sude gửi ông P – Giám đốc Công ty T yêu cầu Công ty T phải trả cho Công ty S lượng phân nhận khống 6.449,5 tấn DAP Mỹ và thanh lý hợp đồng. Ngày 31/5/2005 Công ty S tiếp tục có Công văn số 03/01-05 yêu cầu phía Công ty T đối chiếu và thanh toán nợ trên.

Sau nhiều lần gửi Công văn yêu cầu phía Công ty T thực hiện đối chiếu và thanh toán nợ nêu trên nhưng không có kết quả nên Công ty Đ (là công ty kế thừa

quyền và nghĩa vụ của Công ty S) đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Công ty T thanh lý hợp đồng kinh tế như đã cam kết tại nhiều văn bản và trả lại 4.942,9 tấn phân DAP Mỹ đồng thời trả lãi suất do chiếm dụng 4942.7 tấn phân DAP Mỹ (tính từ năm 2000 cho đến khi hoàn tất việc thanh toán khoản nợ nêu trên).

Bị đơn Công ty TNHH MTV Tổng Công ty T có ông L là người đại diện hợp pháp, trình bày: Công ty Cổ phần Đ nhận là đơn vị kế thừa của Chi nhánh Công ty S (viết tắt là Công ty S HCM) để buộc Công ty T trả 4.942,9 tấn phân DAP Mỹ đồng thời phải bồi thường thiệt hại do đã chiếm dụng lượng phân trên là không có căn cứ bởi lẽ:

- Chi nhánh Công ty S và Công ty S đã giải thể và chấm dứt hoạt động nên không còn quyền tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Công ty Cổ phần Đ không có bất cứ tài liệu hợp pháp nào chứng minh Công ty Đ được kế thừa từ Công ty S HCMC sau khi giải thể theo đúng quy định pháp luật. Các tài liệu như: Thông báo kết quả làm việc ngày 05/11/2002 của Tổng Công ty Khoáng sản M chỉ quy định trách nhiệm của ông L khi đang làm giám đốc Công ty S HCMC; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đ cấp lần đầu vào ngày 20/01/2006 thể hiện chỉ có 08 cổ đông sáng lập là cá nhân, không phải doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, không có bất cứ thành viên nào là đại diện vốn nhà nước; Quyết định số 3686 ngày 08/11/2005 của Bộ Công thương về việc giải thể Công ty S không có nội dung nào thể hiện Tổng Công ty T nợ Công ty S HCMC.

- Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, sự việc xảy ra từ năm 1995, 1996, ngày 30/9/2004 Công ty S HCMC chấm dứt hoạt động nhưng đến ngày 09/11/2007 Công ty Đ mới khởi kiện tại Tòa án là không đúng về thời hiệu khởi kiện.

Từ những lý do nêu trên, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP V có người đại diện hợp pháp là ông D, trình bày:

Ngày 29/4/1996 Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng V), Công ty thương mại và du lịch N (nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty T), Chi nhánh Công ty S tại Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty S HCM) đã ký Hợp đồng gởi hàng số 54/HĐTK/EIB/96 về việc Công ty N gửi tại kho Công ty S 20.133 tấn phân DAP để chứa hàng N thế chấp cho Ngân hàng V theo phiếu nhập hàng số 06/8/Sude ngày 29/4/1996 được ký tên và đóng dấu bởi đại diện hợp pháp của Công ty N và Công ty S HCMC.

Ngày 11/5/1996, 11/6/1996, 18/7/1996, đại diện các bên lập biên bản xác nhận lô phân DAP của Hợp đồng số 54 còn tồn kho là 20.096,400 tấn.

Ngày 16/7/1996, Công ty T có văn bản gửi Công ty S về việc đổi tên Công ty N thành Công ty T, nội dung là từ ngày 01/7/1996 Công ty T chính thức hoạt động và kế thừa quyền, nghĩa vụ của Công ty N và đề nghị ký lại Hợp đồng thuê kho thế chấp hàng đã ký với Công ty S HCMC.

Ngày 15/8/1996 Ngân hàng V, Công ty T, Công ty S ký lại Hợp đồng thuê kho số 89/HĐTK/EIB/96 gửi 20.133 tấn phân DAP tại kho Sudeindu (Hợp đồng số

89/HĐKT/EIB/96 thay thế Hợp đồng số 54/HĐTK/EIB/96.

Ngày 15/8/1996, 16/9/1996, 16/10/1996 đại diện các bên tiến hành kiểm kê kho và lập biên bản thống nhất lô phân DAP của hợp đồng số 54 còn tồn kho là 20.096, 400 tấn. Như vậy, tính đến ngày 16/10/1996 Công ty S, Công ty T và Ngân hàng V đều xác nhận số phân của hợp đồng số 54 là 20.096 tấn.

Từ ngày 16/10/1996 trở đi, Ngân hàng V không thực hiện việc kiểm kê hàng hòa tồn kho vì các lý do sau:

- Ngày 01/12/1996, Công ty S ra Quyết định số 01/12-Sude nhằm tổng kiểm kê nội bộ tất cả các kho phân bón của Công ty T, Công ty V thế chấp cho Ngân hàng V mà Công ty S đang bảo quản theo các hợp đồng gửi giữ hàng.

- Ngày 20/11/1997, Công ty S có văn bản số 02/11-Sude gửi Công ty V, Công ty T và Ngân hàng V xác nhận lô phân DAP Mỹ gửi tại kho Công ty S còn tồn đến 31/7/1997 là 20.133 tấn.

- Ngày 11/5/1998, các bên gồm Ngân hàng V, Công ty S, Công ty T có biên bản làm việc thống nhất: Công ty S tạo điều kiện để các bên bán hàng, Công ty S phải xuất hàng ngay khi nhận được lệnh giải chấp của ngân hàng, cứ mỗi đợt xuất giải chấp Ngân hàng V trích 20% trên tổng số tiền được giải chấp để trả cho Công ty S cho đến khi hết nợ lưu kho của Công ty S. Thực hiện các thỏa thuận trên, từ ngày 05/8/1998 đến ngày 09/6/2000 Ngân hàng V đã ký 22 Lệnh giải chấp yêu cầu Công ty S giải chấp 6.449,5 tấn phân DAP cho Công ty T.

- Mặt khác, trong quá trình gửi giữ hàng hóa đã phát sinh tranh chấp về thanh toán tiền lưu kho giữa Công ty V và Công ty S. Trong quá trình xuất hàng, Công ty S thường tự ý di chuyển, hoán đổi giữa các lô hàng, hoán đổi hàng từ kho này sang kho khác, xuất hàng không đúng kho đã ghi trên lệnh giải chấp. Việc làm này đã gây trở cản trở, khó khăn nhất định cho Ngân hàng V trong việc kiểm kê hàng, quản lý số lượng hàng theo địa chỉ từng kho cũng như việc kiểm kê hàng, quản lý số lượng hàng theo địa chỉ từng kho cũng như việc xuất hàng từ kho của Công ty S.

- Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 101/CNTT-KTST ngày 27/6/2002 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty V phải thanh toán cho Công ty S số tiền nợ gửi hàng phát sinh từ các Hợp đồng gửi hàng trong các năm 1995, 1996, 1997 là 4.447.725.392 đồng (số tiền này đã bao gồm tiền thuê kho của lô hàng 20.133 tấn phân DAP theo hợp đồng gửi hàng số 54); Theo Bản án số 18/KTPT ngày 20/5/2002 của Tòa án nhân dân tối cáo tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên buộc Công ty K trả lại cho Công ty S 3.128,221 tấn phân các loại. Đây là số phân còn lại trong tổng số phân mà Công ty T, Công ty V và Ngân hàng V gửi tại kho Công ty S. Do Công ty S không đủ kho chứa nên ngày 05/9/1996 Công ty S ký với Công ty K hợp đồng số 03/9-sude để gửi 5.015,850 tấn DAP (trong đó ghi rõ đây là số phân của lô hàng 20.133 tấn phân DAP Mỹ).

Từ các phân tích và các dẫn chứng nêu trên, cho thấy số phân 20.133 tấn phân DAP Mỹ mà Ngân hàng V và Công ty T gửi tại kho Công ty S theo Hợp đồng số 54 là có thật, do đó các lệnh giải chấp phân bón của Ngân hàng V trên cơ sở thỏa thuận tại các hợp đồng gửi hàng và biên bản kiểm kê hàng hóa giữa các bên là hoàn toàn phù hợp. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T, Ngân hàng V hoàn toàn không chấp nhận.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty T trả lại 4.942,9 tấn phân DAP. Do hiện nay số phân không còn nữa nên yêu cầu thanh toán số tiền tương đương là 62.067.000.000 đồng, và tiền lãi từ năm 1999 cho đến khi thanh toán xong, lãi tạm tính đến ngày xét xử là 18 năm theo mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi là: 100.548.000.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi yêu cầu Công ty T phải trả cho Công ty Đ là: 162.615.000.000 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi các lý do sau:

+ Thứ nhất, theo nội dung khởi kiện, Công ty Đ yêu cầu Công ty T trả lại 4.942,9 tấn phân DAP Mỹ phát sinh từ hợp đồng số 54 ngày 29/4/1996 giữa Công ty S, Công ty T, Ngân hàng V nhưng lại không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc mất số lượng phân nêu trên. Mặt khác, Công ty Đ (chủ kho), Công ty T (bên gửi hàng), Ngân hàng V (bên nhận thế chấp), nếu có việc mất hàng thì Công ty T mới là bên bị thiệt hại và Công ty Đ là công ty phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Công ty T do đã làm mất số lượng phân nêu trên.

+ Thứ hai, theo nội dung khởi kiện thì sự việc nêu trên xảy ra những năm 1995, 1996, ngày 30/9/2004 Công ty S HCMC chấm dứt hoạt động nhưng đến ngày 09/11/2007 Công ty Đ mới làm đơn khởi kiện đối với sự việc nêu trên.

+ Thứ ba, Chi nhánh Công ty S tại Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty S HCM) thuộc Công ty S /Tổng Công ty khoáng sản M là doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, cả Chi nhánh và Công ty S tại Thành phố Hồ Chí Minh đều đã giải thể và chấm dứt hoạt động từ lâu nên quyền tham gia tố tụng tại Tòa án là không còn.

+ Thứ tư, Công ty Đ nhận là đơn vị kế thừa của Chi nhánh Công ty S tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào chứng minh Công ty Đ được kế thừa Công ty S HCMC sau khi Công ty S giải thể. Các tài liệu, chứng cứ mà Công ty Đ đưa ra đều không có giá trị pháp lý vì: Thông báo kết quả làm việc ngày 05/11/2002 của Tổng Công ty Khoáng sản M chỉ quy định trách nhiệm của ông L khi đang làm giám đốc Công ty S HCMC; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đ cấp lần đầu vào ngày 20/01/2006 thể hiện chỉ có 08 cổ đông sáng lập là cá nhân, không phải doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, không có bất cứ thành viên nào là đại diện vốn nhà nước; Quyết định số 3686 ngày 08/11/2005 của Bộ Công thương về việc giải thể Công ty S không có nội dung nào thể hiện Tổng Công ty T nợ Công ty S HCMC.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V là bà Đặng Thị Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết vụ án theo Điểm b Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ về việc: yêu cầu Công ty T trả lại 4.942,9 tấn phân DAP cho Công ty Cổ phần Đ. Do hiện nay số phân không còn nữa nên yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền tương đương là 62.067.000 đồng, và tiền lãi từ năm 1999 cho đến khi thanh toán xong, lãi tạm tính đến ngày xét xử là 18 năm theo mức lãi suất 9%/năm, số tiền lãi là: 100.548.000.000

đồng, tổng cộng cả gốc và lãi yêu cầu Công ty T phải trả cho Công ty Đ là: 162.615.000.000 đồng.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* là 270.615.000 đồng, nguyên đơn Công ty Cổ phần Đ phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.921.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 002475 quyển số 000050 ngày 13/12/2007 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 10. Công ty Cổ phần Đ còn phải nộp án phí sơ thẩm là: 241.694.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 10/4/2017 nguyên đơn là Công ty cổ phần Đ nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Người kháng cáo là đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vì Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Cụ thể là biên bản cuộc họp ngày 24/04/2001 tại văn phòng Chi nhánh Công ty S HCMC; tại biên bản này Giám đốc Công ty T đã xác nhận: " Lô hàng 20.133 tấn Công ty D (nay là Công ty T) có ký với Công ty S hợp đồng 54 ngày 29/4/1996 nhưng Công ty D giao cho Công ty V và Công ty V giao cho Công ty K nên kho Công ty S không có lượng phân này…" nhưng chưa được Hội đồng xét xử xem xét đánh giá.

Đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Phía bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Phía Ngân hàng không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng vụ án: các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phía người kháng cáo đề nghị giám định chữ ký có trên biên bản cuộc họp ngày 24/4/2001. Xét thấy việc giám định này là cần thiết để làm cơ sở cho việc xem xét đánh giá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, phía bị đơn không hợp tác để thực hiện việc giám định nên cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung theo quy định. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ

tục sơ thẩm, đồng thời thực hiện giám định chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng.

[3] Về nội dung:

Xét tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có yêu cầu Hội đồng xét xử cho giám chữ ký và chữ viết tên Phùng Danh T trong biên bản họp ngày 24/04/2001, để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có cơ sở. Cụ thể trong biên bản cuộc họp ngày 24/04/2001 tại văn phòng Chi nhánh Công ty S HCMC, ông Phùng Danh T là giám đốc Công ty T đã xác nhận: " Lô hàng 20.133 tấn Công ty D (nay là Công ty T) có ký với Công ty S hợp đồng 54 ngày 29/4/1996 nhưng Công ty D giao cho Công ty V và Công ty V giao cho Công ty K nên kho Công ty S không có lượng phân này…" điều này chứng minh việc Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định "Công ty Đ không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình" là không đúng.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy biên bản cuộc họp ngày 24/04/2001 tại văn phòng Chi nhánh Công ty S HCMC, do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, chưa được cấp sơ thẩm xem xét đánh giá. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không thừa nhận chứng cứ này vì cho rằng không phải chữ ký của ông Phùng Danh T giám đốc công ty T; nên việc thực hiện giám định chữ ký theo yêu cầu của nguyên đơn là cần thiết để làm cơ sở giải quyết vụ án, cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, xét thấy cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, thực hiện giám định chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết mới nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không có lỗi.

[4] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bi hủy nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 88/2017/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: sẽ được xác định khi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm:

Công ty cổ phần Đ phải không phải chịu. Hoàn lại cho Công ty cổ phần Đ toàn bộ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001875 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Đoan Trang **Hoàng Thị Bích Thảo** **Ngô Thanh Nhàn**